

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**
Số: 80 /TCKT-VTS

V/v: "Giải trình chênh lệch LNST đã
kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018 so với
cùng kỳ 2017"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2018	Chênh lệch
		1	2	3 = 2-1
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	562.386.097	326.717.195	-235.668.902

2.Nguyên nhân:

6 tháng đầu năm 2018 chi phí tài chính giảm 32 triệu đồng, chi phí bán hàng giảm 416 triệu đồng, lợi nhuận khác tăng 65 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017.

Nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 tăng 670 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017 (6 tháng đầu năm 2017 chi phí quản lý thấp chủ yếu do hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu do thu hồi được nợ) và doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 1,89 tỷ đồng, tỷ lệ giá vốn /doanh thu 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm trước là 0,1% là những nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 235,66 triệu đồng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
M.S.D.N: 2300701958 C.T.C.N
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN**
TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

Số: 81 /TCKT-VTS

"V/v: Giải trình chênh lệch số liệu sau kiểm toán theo
kết quả Báo cáo kiểm toán độc lập tại ngày 30/06/2018"

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán: VTS) giải trình chênh lệch giữa số liệu Báo cáo tài chính do Công ty lập tại ngày 19/07/2018 cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 chưa được kiểm toán đã thực hiện công bố thông tin so với số liệu tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán như sau:

1.Số liệu chênh lệch:

TT	Chỉ tiêu	Báo cáo chưa kiểm toán	Báo cáo đã được kiểm toán	Chênh lệch
		1	2	3=2-1
1	Bảng cân đối kế toán	58.496.211.531	58.300.920.159	-195.291.372
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.810.878.348	2.006.169.720	195.291.372
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế	619.132.603	423.841.231	-195.291.372
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	136.182.310	97.124.036	- 39.058.274
-	Lợi nhuận sau thuế TNDN	482.950.293	326.717.195	-156.233.098
-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	241	163	-78

2.Nguyên nhân:

2.1.Tại Bảng cân đối kế toán:

- Trích lập bổ sung Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác 6 tháng đầu năm 2018: Dự phòng đầu tư vào Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera 195.291.372 đồng.

2.2.Tại Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập bổ sung dự phòng đầu tư 195.291.372 đồng, nên lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng 195.291.372 đồng, chi phí thuế TNDN hiện hành giảm 39.058.274 đồng.

Từ những thay đổi trên nên lợi nhuận sau thuế sau thuế TNDN giảm 156.233.098 đồng và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm 78 đồng.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

TT	Các nội dung	Biên độ biến động	Biên độ biến động
1	Hàng tồn kho	28.000.000.000	28.000.000.000
2	Bản cho kết quả hoạt động kinh doanh	1.210.878.348	1.210.878.348
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	619.132.603	619.132.603
4	Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.103.110	108.103.110
5	Chi phí thuế TNDH hiện hành	492.950.307	492.950.307
6	Lợi nhuận sau thuế TNDH	213.152.803	213.152.803
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213	213



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Hùng	Ủy viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Ủy viên
Bà Tạ Vũ Nam Giang	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thuật	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cơ	Giám đốc
Ông Trần Xuân Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Ngân Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hải Hà	Thành viên
Bà Đặng Thị Duyên	Thành viên

(Bỏ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc
**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA
TỪ SƠN**
TX. TỪ SƠN - T. BẮC NINH



Nguyễn Văn Cơ

Số: 030818.005/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 03 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 03 tháng 08 năm 2018

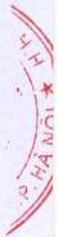
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		43.530.605.518	43.343.205.291
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.222.085.629	3.749.707.209
111 1. Tiền		1.222.085.629	1.749.707.209
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.338.448.734	25.815.802.846
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.338.448.734	25.815.802.846
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.286.147.878	2.377.982.578
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.402.706.886	2.877.379.865
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	447.742.587	204.401.565
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	929.700.000	961.700.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	810.837.205	648.735.598
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.304.838.800)	(2.314.234.450)
140 IV. Hàng tồn kho	10	16.683.923.277	11.399.712.658
141 1. Hàng tồn kho		20.818.036.432	16.141.765.028
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.134.113.155)	(4.742.052.370)
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.770.314.641	16.222.727.734
220 II. Tài sản cố định		14.026.425.851	13.663.661.544
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	13.974.800.842	13.597.286.537
222 - Nguyên giá		73.456.826.476	71.815.102.087
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(59.482.025.634)	(58.217.815.550)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	51.625.009	66.375.007
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(66.374.991)	(51.624.993)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		27.796.130	1.598.224.389
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.796.130	1.598.224.389
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	257.610.582	452.901.954
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.042.389.418)	(847.098.046)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		458.482.078	507.939.847
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	458.482.078	507.939.847
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.300.920.159	59.565.933.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		9.705.533.821	11.122.263.882
310 I. Nợ ngắn hạn		9.705.533.821	11.122.263.882
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.325.900.287	3.576.953.621
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	240.711.313	477.990.748
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	582.997.846	1.637.844.261
314 4. Phải trả người lao động		868.370.747	2.590.463.885
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		203.426.467	125.537.580
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.103.562.714	892.532.338
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.500.000.000	1.074.476.402
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		880.564.447	746.465.047
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.595.386.338	48.443.669.143
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	48.595.386.338	48.443.669.143
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.979.183.250	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		7.614.361.094	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		407.887.154	256.169.959
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		81.169.959	(1.949.420.899)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		326.717.195	2.205.590.858
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.300.920.159	59.565.933.025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	19.048.735.281	20.940.388.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.048.735.281	20.940.388.869
11	4. Giá vốn hàng bán	22	16.706.609.541	18.347.692.839
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.342.125.740	2.592.696.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	770.357.234	679.971.911
22	7. Chi phí tài chính	24	66.194.087	97.903.145
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		66.194.087	98.573.866
25	8. Chi phí bán hàng	25	627.865.743	1.043.660.751
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.006.169.720	1.336.436.455
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		412.253.424	794.667.590
31	11. Thu nhập khác		61.366.754	47.020.158
32	12. Chi phí khác	27	49.778.947	100.764.101
40	13. Lợi nhuận khác		11.587.807	(53.743.943)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423.841.231	740.923.647
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	97.124.036	178.537.550
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		326.717.195	562.386.097
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	163	281

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	423.841.231	740.923.647
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.278.960.082	1.378.085.405
03	- Các khoản dự phòng	(422.043.493)	1.236.724.018
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.128.256)	124.850
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(769.228.978)	(679.971.911)
06	- Chi phí lãi vay	66.194.087	98.573.866
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	576.594.673	2.774.459.875
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(850.961.955)	1.072.774.768
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(4.676.271.404)	(5.703.657.001)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.617.186.875)	1.740.400.474
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	49.457.769	(103.603.683)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(65.606.667)	(100.095.126)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(484.673.770)	(191.512.378)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(40.900.600)	(41.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.109.548.829)	(552.983.071)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(43.500.000)	(1.567.600.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.500.000.000)	(9.703.677.778)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.009.354.112	10.166.700.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	689.421.283	934.250.948
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.155.275.395	(170.326.830)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	1.500.000.000	1.766.180.143
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(1.074.476.402)	(2.617.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	425.523.598	(850.819.857)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.528.749.836)	(1.574.129.758)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.749.707.209	3.971.638.435
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.128.256	(124.850)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.222.085.629</u>	<u>2.397.383.827</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Giám đốc

Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất gạch chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch chịu lửa để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên do sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 04 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	82.886.418	77.820.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.199.211	1.671.886.641
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<u>1.222.085.629</u>	<u>3.749.707.209</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.338.448.734	22.338.448.734	25.815.802.846	25.815.802.846
	<u>22.338.448.734</u>	<u>22.338.448.734</u>	<u>25.815.802.846</u>	<u>25.815.802.846</u>

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.042.389.418)	1.300.000.000	(1.042.389.418)
	<u>1.300.000.000</u>	<u>(1.042.389.418)</u>	<u>1.300.000.000</u>	<u>(1.042.389.418)</u>

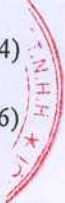
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
 Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(682.721.894)	689.858.639	(682.721.894)
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.712.848.247	(1.489.108.456)	2.187.521.226	(1.480.114.106)
	<u>3.402.706.886</u>	<u>(2.171.830.350)</u>	<u>2.877.379.865</u>	<u>(2.162.836.000)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>215.325.000</u>	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	61.600.000	-	61.600.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera Ông Trần Văn Nghĩa	42.726.200	-	42.726.200	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	293.649.866	-	66.258.844	-
	447.742.587	-	204.401.565	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	49.766.521	-	33.816.521	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Đình Văn Thụ (i)	700.000.000	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Quý Ngọc (ii)	150.000.000	-	150.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	79.700.000	(78.310.000)	111.700.000	(96.700.000)
	929.700.000	(78.310.000)	961.700.000	(96.700.000)

(i): Khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân Đình Văn Thụ để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Viglacera Từ Sơn - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

(ii): Các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân đã và đang làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch; mua đất, nhà chung cư;... với lãi suất từ 0,7%/tháng đến 0,8%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(21.086.200)	25.610.400	(21.086.200)
Phải thu về lãi tiền gửi	611.583.421	-	531.775.726	-
Tạm ứng của CBCNV	71.113.119	-	45.705.582	-
Phải thu khác	102.530.265	(33.612.250)	45.643.890	(33.612.250)
	810.837.205	(54.698.450)	648.735.598	(54.698.450)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.392.662.913	220.832.563	2.255.540.563	92.704.563
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	7.136.745	689.858.639	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985	7.136.745	337.381.985	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xi nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.453.020.804	213.695.818	1.315.898.454	85.567.818
Phải thu về cho vay	79.700.000	1.390.000	111.700.000	15.000.000
- Các đối tượng khác	79.700.000	1.390.000	111.700.000	15.000.000
Phải thu khác	59.222.650	4.524.200	59.222.650	4.524.200
- Các đối tượng khác	59.222.650	4.524.200	59.222.650	4.524.200
	<u>2.531.585.563</u>	<u>226.746.763</u>	<u>2.426.463.213</u>	<u>112.228.763</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.938.233.367	-	3.796.531.331	-
Công cụ, dụng cụ	831.371.549	-	886.927.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	395.632.494	-	457.803.143	-
Thành phẩm	13.652.799.022	(4.134.113.155)	11.000.503.454	(4.742.052.370)
	<u>20.818.036.432</u>	<u>(4.134.113.155)</u>	<u>16.141.765.028</u>	<u>(4.742.052.370)</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
- Mua trong kỳ	-	-	-	43.500.000	43.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	94.381.237	1.503.843.152	-	-	1.598.224.389
Số dư cuối kỳ	30.488.586.915	40.109.952.871	2.759.786.690	98.500.000	73.456.826.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
- Khấu hao trong kỳ	528.763.716	668.008.866	63.874.998	3.562.504	1.264.210.084
Số dư cuối kỳ	24.312.775.219	33.564.978.306	1.548.001.277	56.270.832	59.482.025.634
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537
Tại ngày cuối kỳ	6.175.811.696	6.544.974.565	1.211.785.413	42.229.168	13.974.800.842

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.628.278.031 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 40.115.393.405 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 30/06/2018 lần lượt là 118.000.000 VND và 51.625.009 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	291.106.685	306.426.935
Chi phí thuê xe ô tô	135.000.000	180.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.375.393	21.512.912
	458.482.078	507.939.847

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tất Thắng	2.223.346.342	2.223.346.342	81.553.542	81.553.542
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	372.851.505	372.851.505	416.943.274	416.943.274
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	-	-	551.978.892	551.978.892
Công ty TNHH Chí Tín	859.596.100	859.596.100	2.092.038.778	2.092.038.778
Các khoản phải trả người bán khác	870.106.340	870.106.340	434.439.135	434.439.135
	4.325.900.287	4.325.900.287	3.576.953.621	3.576.953.621

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	-	133.358.458
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	14.458.656	96.274.091
Công ty TNHH Đức Giang	1.785.960	90.981.360
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	49.534.120	49.534.120
Công ty Cổ phần CIB Việt Nam	34.791.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	48.000.000	-
Các đối tượng khác	19.848.297	107.842.719
	240.711.313	477.990.748
Người mua trả tiền trước là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	48.000.000	-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.164.032.582	605.398.434	1.404.275.808	365.155.208
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.319.078	97.124.036	484.673.770	57.769.344
Thuế thu nhập cá nhân	2.701	159.111.548	137.214.905	21.899.344
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.489.900	523.656.650	413.972.600	138.173.950
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	1.637.844.261	1.390.290.668	2.445.137.083	582.997.846

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	218.086.680	128.901.987
Bảo hiểm xã hội	4.041.244	6.999.100
Các khoản phải trả phải nộp khác	881.434.790	756.631.251
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	150.000.000	150.000.000
- Đoàn phí công đoàn	232.752.805	186.128.220
- Quỹ ủng hộ	76.230.185	76.230.185
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	311.447.560	205.395.460
- Các khoản phải trả khác	111.004.240	138.877.386
	1.103.562.714	892.532.338
Phải trả khác là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	311.447.560	205.395.460

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	500.000.000	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	564.476.402	564.476.402	500.000.000	564.476.402	500.000.000	500.000.000
Vay đối tượng khác	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
	1.074.476.402	1.074.476.402	1.500.000.000	1.074.476.402	1.500.000.000	1.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	USD	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	1.000.000.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,50%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	500.000.000	564.476.402
Vay đối tượng khác	VND	7,00%	Tín chấp	-	10.000.000
				1.500.000.000	1.074.476.402

AS
HUU
EMT
55

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.672.843.766)		45.514.655.418
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		-		-		154.226.876		154.226.876
Số dư cuối kỳ trước	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		(2.518.616.890)		45.668.882.294
Số dư đầu kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		17.380.958.861		(2.050.000)		9.212.585.483		256.169.959		48.443.669.143
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		326.717.195		326.717.195
Tăng khác (i)	-		-		1.598.224.389		-		(1.598.224.389)		-		-
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		(175.000.000)		(175.000.000)
Số dư cuối kỳ này	20.002.050.000		1.593.954.840		18.979.183.250		(2.050.000)		7.614.361.094		407.887.154		48.595.386.338

(i) Theo Quyết định số 60/QĐ-HDQT ngày 15 tháng 03 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt quyết toán dự án xây dựng Dây chuyền ngói màu không nung - Nhà máy Hải Dương với tổng quyết toán là: 1.598.224.389 đồng, nguồn vốn đầu tư là Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 63/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.205.590.858
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	110.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3%	65.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094	9.212.585.483
	7.614.361.094	9.212.585.483

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	4.418,32	4.423,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng		310.913.770	310.913.770
Phải thu khác		9.026.000	9.026.000
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017
	VND		VND
Doanh thu bán hàng		19.048.735.281	20.940.388.869
		19.048.735.281	20.940.388.869
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017
	VND		VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		17.314.548.756	16.281.266.495
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(607.939.215)	2.066.426.344
		16.706.609.541	18.347.692.839
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017
	VND		VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		769.228.978	679.971.911
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1.128.256	-
		770.357.234	679.971.911
24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017
	VND		VND
Lãi tiền vay		66.194.087	98.573.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		-	124.850
Dự phòng giảm giá đầu tư		-	(795.571)
		66.194.087	97.903.145
25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
	6 tháng đầu năm 2018		6 tháng đầu năm 2017
	VND		VND
Chi phí nhân công		416.952.325	718.028.853
Chi phí khác bằng tiền		210.913.418	325.631.898
		627.865.743	1.043.660.751

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân công	909.657.379	1.335.400.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.187.500	72.348.012
Thuế, phí và lệ phí	29.180.544	43.909.574
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	185.895.722	(828.906.755)
Chi phí khác bằng tiền	799.248.575	713.685.294
	2.006.169.720	1.336.436.455

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt chậm nộp thuế	6.000.000	20.752.037
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	42.724.364	57.000.460
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	-	23.011.604
Chi phí khác	1.054.583	-
	49.778.947	100.764.101

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	423.841.231	740.923.647
Các khoản điều chỉnh tăng	60.724.364	151.764.101
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh</i>	12.000.000	51.000.000
- <i>Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội</i>	6.000.000	20.752.037
- <i>Chi phí khấu hao TSCĐ không dùng cho HĐ SXKD</i>	-	23.011.604
- <i>Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng</i>	42.724.364	57.000.460
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	1.054.583	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	485.620.178	892.687.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.124.036	178.537.550
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	445.319.078	74.192.816
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(484.673.770)	(191.512.378)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	57.769.344	61.217.988

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	326.717.195	562.386.097
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	326.717.195	562.386.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	281

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.009.199.666	10.262.710.418
Chi phí nhân công	5.443.951.755	7.748.030.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.960.082	1.355.073.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.218.999.976	2.303.445.940
Chi phí khác bằng tiền	2.460.573.425	2.683.448.216
	22.411.684.904	24.352.708.865

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.222.085.629	-	3.749.707.209	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.213.544.091	(2.226.528.800)	3.526.115.463	(2.217.534.450)
Các khoản cho vay	23.268.148.734	(78.310.000)	26.777.502.846	(96.700.000)
	28.703.778.454	(2.304.838.800)	34.053.325.518	(2.314.234.450)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.500.000.000	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	5.429.463.001	4.469.485.959
Chi phí phải trả	203.426.467	125.537.580
	7.132.889.468	5.669.499.941

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.222.085.629	-	-	1.222.085.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.987.015.291	-	-	1.987.015.291
Các khoản cho vay	23.189.838.734	-	-	23.189.838.734
	26.398.939.654	-	-	26.398.939.654
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
	31.739.091.068	-	-	31.739.091.068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.429.463.001	-	-	5.429.463.001
Chi phí phải trả	203.426.467	-	-	203.426.467
	7.132.889.468	-	-	7.132.889.468
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.074.476.402	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580	-	-	125.537.580
	5.669.499.941	-	-	5.669.499.941

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.500.000.000	1.766.180.143

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.074.476.402	2.617.000.000

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Mua dịch vụ		158.561.000	656.493.820
Tổng công ty Cổ phần Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	96.411.000	238.663.700
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	3.250.000	-
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	58.900.000	417.830.120
Bán thành phẩm		195.750.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	195.750.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả khác		311.447.560	205.395.460
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	311.447.560	205.395.460
Trả trước cho người bán		49.766.521	33.816.521
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	49.766.521	33.816.521
Phải thu khách hàng		215.325.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	215.325.000	-
Người mua trả tiền trước		48.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	Kế toán trưởng	48.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
- Thu nhập của Giám đốc	295.612.664	213.769.997
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	118.093.039	146.096.194

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 08 năm 2018



Nguyễn Văn Cơ